UBND TỈNH NAM ĐỊNH
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 106 / BC- STC

Nam Định, ngày 02 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO
Tình hình thị trường, công tác quản lý giá tháng 11 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Nam Định

Kính gửi:
- Bộ Tài chính;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định.

Thực hiện Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về chế độ báo cáo giá thị trường, Sở Tài chính tỉnh Nam Định báo cáo Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định tình hình thị trường, công tác quản lý giá tháng 11 năm 2021, cụ thể như sau:

I. Tình hình chung thị trường.

1. Diễn biến thị trường.

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Nam Định, chỉ số chung của giá hàng hóa, dịch vụ tháng 11/2021 là 100,86%, tăng 0,86% so với tháng trước, tăng 1,25% so với cùng kỳ năm trước, bình quân cùng kỳ giảm 0,03%.

Trong số 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 07 nhóm hàng hóa, dịch vụ giá tăng: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống 101,72% (tăng 1,72%), May mặc, mũ nón, giày dép 100,60% (tăng 0,6%), Thiết bị và đồ dùng gia đình 100,12% (tăng 0,12%), Giao thông 103,26% (tăng 3,26%), Giáo dục tăng 100,03% (tăng 0,03%), Văn hóa, giải trí và du lịch 100,29% (tăng 0,29%), Hàng hóa và dịch vụ khác 100,52% (tăng 0,52%); 02 nhóm hàng hóa, dịch vụ giá giảm: Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD 99,71% (0,29%), Bưu chính viễn thông 99,53% (giảm 0,47%); 02 nhóm hàng hóa giá ổn định 100%: Đồ uống và thuốc lá, Thuốc và dịch vụ y tế. Giá vàng nhẫn tròn (99,99%) là 101,75% (tăng 1,75%); Đô la Mỹ 99,72% (giảm 0,28%).

(Có Phụ lục I chi tiết kèm theo).

2. Một số yếu tố chính tác động đến mặt bằng giá thị trường.

- Các nguyên nhân làm tăng CPI:

+ Nhóm lương thực tăng 0,4%, giá tăng chủ yếu ở một số mặt hàng như gạo tẻ, bột mỳ, ngô, khoai; Nhóm thực phẩm tăng 2,44%, giá tăng chủ yếu ở mặt hàng rau xanh.

+ Nhóm May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,6%, thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,12%, giá tăng do thời tiết chuyển lạnh nên nhu cầu mua sắm các đồ dùng theo mùa tăng. Mặt khác giá tăng do nguyên liệu đầu vào khan hiếm và chi phí vận chuyển tăng cao.

+ Nhóm Giao thông tăng 3,26%, giá tăng do giá xăng dầu điều chỉnh tăng vào ngày 26/10 và ngày 10/11: xăng E5-Ron92 tăng 2.020 đ/lít; Dầu Điêzen 0,05S tăng 1.190 đồng/lít.

+ Nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,29%, chủ yếu do giá hoa tươi tăng; Nhóm giáo dục tăng 0,03%, tăng ở mặt hàng đồ dùng học tập do giá nguyên liệu đầu vào và chi phí vận chuyển tăng.

+ Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,52%, tăng chủ yếu ở mặt hàng trang sức, các vật dụng cá nhân và các vật dụng phục vụ hiếu, hỷ.

- Các nguyên nhân làm giảm CPI:

+ Nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,29%, giá giảm ở mặt hàng điện do nhu cầu sử dụng điện trong tháng giảm.

+ Nhóm Bưu chính viễn thông giảm 0,47%, giá giảm chủ yếu ở mặt hàng điện thoại di động.

II. Diễn biến giá cả các nhóm hàng thiết yếu:

1. Lương thực.

Nhóm lương thực 100,40% (tăng 0,4%), giá một số mặt hàng tăng như gạo tẻ, khoai, bột mỳ…cụ thể như sau: giá thóc tẻ thường tạp giao, Khang dân, BC, dự hương giá dao động phổ biến từ 7.700 đồng/kg đến 8.000 đồng/kg; giá thóc bắc thơm, tám thơm dao động từ 9.000 đồng/kg đến 10.000 đồng/kg, giá gạo tẻ thường (tạp giao, khang dân, dự hương…) từ 11.500 đồng/kg đến 13.000 đồng/kg, gạo bắc thơm, nàng hương giá dao động từ 15.000 đồng/kg đến 16.000 đồng/kg, giá gạo nếp mùa giá dao động từ 20.000 đồng/kg đến 25.000 đồng/kg, giá bán ngô xay 8.500 đ/kg, khoai lang giá bán từ 25.000 đ/kg đến 30.000 đ/kg.

2. Thực phẩm.

Trong tháng 11/2021, giá các mặt hàng thực phẩm là 102,44% (tăng 2,44%), cụ thể như sau:

- Giá thịt gia súc, gia cầm: giá lợn hơi bình quân trong tháng 11/2021 là 46.000 đồng/kg, giá thịt lợn nạc thăn bình quân 85.000 đồng/kg, thịt lợn mông sấn giá từ 75.000 đồng/kg đến 80.000 đồng/kg, thịt ba chỉ giá bán bình quân 80.000 đồng/kg; giá thịt bò đùi, thịt bò thăn giá dao động từ 235.000 đồng/kg đến 240.000 đồng/kg. Giá gà ta hơi giá phổ biến từ 85.000 đồng/kg đến 95.000 đồng/kg, tùy loại, gà K9 giá dao động từ 70.000 đồng/kg đến 80.000 đồng/kg, gà công nghiệp, ngan,vịt làm sẵn giá dao động từ 60.000 đồng/kg đến 65.000 đồng/kg.

- Thuỷ, hải sản tươi sống: Cá thu cả con (loại 2-5kg/con) giá dao động từ 130.000 đồng/kg đến 160.000 đồng/kg, tùy loại, cá quả loại từ 1kg/con trở lên, giá

90.000 đồng/kg; cá trắm trắng giá dao động từ 50.000 đồng/kg đến 55.000 đồng/kg; cá chép loại 02 con/1kg trở lên, giá dao động từ 35.000 đồng/kg đến 40.000 đồng/kg; cá chim trắng, cá trôi giá bình quân 35.000 đồng/kg; giá bán tôm thẻ chân trắng tăng, loại 30 con đến 35 con/kg dao động từ 250.000 đồng/kg; loại 40-45 con/kg giá bán bình quân 200.000 đồng/kg.

- Rau, củ quả giá tăng do thời tiết trong tháng 10/2021 mưa nhiều ảnh hưởng đến sự phát triển của các loại rau, lượng cung giảm nên giá tăng, cụ thể như sau: giá bán cà chua dao động từ 24.000 đồng/kg đến 30.000 đồng/kg (loại từ 8-10 quả/kg), giá bí xanh dao động từ 15.000 đồng đến 20.000 đồng/kg, tùy loại; rau mồng tơi, rau muống, giá bán từ 4.000 đồng/mớ, rau cải bắp, cải thảo giá bán từ 15.000 đồng đến 19.000 đồng/kg.

- Trứng gia cầm: trứng gà ta giá bình quân 40.000 đồng/10 quả; trứng vịt giá 32.000 đồng/10 quả đến 35.000 đồng/10 quả.

- Giá các loại hạt: đỗ xanh giá dao động từ 40.000 đồng/kg đến 50.000 đồng/kg, tùy loại, giá đỗ đen dao động từ 60.000 đồng/kg đến 70.000 đồng/kg, lạc nhân giá dao động từ 50.000 đồng/kg đến 70.000 đồng/kg.

- Giá các mặt hàng thịt chế biến sẵn: giò lụa giá dao động từ 120.000 đồng/kg đến 130.000 đồng/kg, giá giò bò dao động từ 240.000 đồng/kg đến 250.000 đồng/kg.

- Giá bán các loại quả: thanh long giá bán từ 20.000 đồng/kg trở lên, giá cam từ 13.000 đồng/kg trở lên, tùy loại, giá chuối tây, chuối tiêu bình quân 10.000 đồng/kg…

3. Đồ uống, bánh kẹo, thuốc lá 100%, cụ thể như sau: Giá bia Hà Nội giá bán 225.000 đồng/thùng/24lon; bia Heniken giá bán 400.000 đồng/thùng, bia chai Hà Nội giá bán 170.000 đồng đến 180.000 đồng/két/20chai, nước giải khát có gas như Cocacola (loại24lon/thùng) giá bán 180.000 đồng/thùng đến 185.000 đồng/thùng, 7-up giá bán 180.000 đồng/thùng/24 lon, rượu vang nội đóng chai như Vang Đà Lạt loại 750ml giá từ 80.000 đồng/chai trở lên, tùy loại; thuốc lá 555 (Việt Nam sản xuất) giá bán từ 33.000 đồng/bao trở lên, thuốc lá thăng long giá từ 10.000 đồng trở lên, nước khoáng Lavie giá bán 80.000 thùng/24 chai/500ml, đường kính trắng xuất khẩu giá bán 22.000 đồng/kg.

4. Điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng 99,71% (giảm 0,29%), giá giảm chủ yếu ở mặt hàng điện do nhu cầu trong tháng giảm. Bên cạnh đó, một số mặt hàng giá tăng như giá gas điều chỉnh tăng, giá bán gas lẻ tối đa đến tay người tiêu dùng của Công ty CP kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Duyên Hải là 435.540 đồng/bình/12 kg (tăng 16.800 đ/bình), dầu hỏa tăng do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá làm giá dầu hỏa bình quân tăng 1.030 đồng/lít so với tháng 10/2021; Giá một số mặt hàng vật liệu xây dựng tăng như xi măng Bỉm Sơn tăng 36 đồng/kg, xi măng Bút Sơn tăng 49 đồng/kg, nhựa đường Petrolimex tăng 800 đồng/kg, thép Việt Nhật tăng 300 đồng/kg…

5. Giá vàng, ngoại tệ.

- Trong tháng 11/2021, giá vàng nhẫn tròn 99,99% bán ra bình quân là: 5.242.000 đồng/chỉ.

- Tỷ giá Đô la Mỹ (Niêm yết tại Ngân hàng Vietcombank): Mức bán ra bình quân trong tháng là 22.775 đồng/USD.

(Có phụ lục II chi tiết đính kèm)

III. Công tác quản lý giá tháng 11/2021 trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Thẩm định giá đất cụ thể xác định nghĩa vụ tài chính cho các tổ chức, đơn vị thuê đất; giá đất cụ thể phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án, giá giao đất tái định cư; giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể của tỉnh.

- Phối hợp với các sở, ban ngành tham gia ý kiến về phương án BT, HT, GPMB thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Xác định số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp của các đơn vị thuê đất trên địa bàn tỉnh.

- Thẩm định giá tài sản thiết bị mua sắm bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, định giá hàng tịch thu sung quỹ nhà nước; thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh do các cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng.

- Xác định hệ số điều chỉnh giá đất để xác định nghĩa vụ tài chính cho các tổ chức, hộ gia đình được thuê đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, TP chuẩn bị hồ sơ, tài liệu xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 để xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Nắm bắt kịp thời diễn biến giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh, báo cáo về Cục Quản lý Giá- Bộ Tài chính, UBND tỉnh và thông tin trên sóng phát thành truyền hình tỉnh để góp phần hướng dẫn sản xuất, tiêu dùng tại địa phương.

- Tiếp tục phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, TP chuẩn bị hồ sơ, tài liệu xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 để xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố rà soát, xây dựng đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi (nuôi trồng thủy sản) phục vụ công tác GPMB trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Rà soát văn bản đăng ký, kê khai giá hàng hóa, dịch vụ của các đơn vị trên địa bàn theo quy định.

IV. Phương hướng và nhiệm vụ công tác quản lý giá tháng 12 năm 2021.

- Thẩm định giá đất cụ thể xác định nghĩa vụ tài chính cho các tổ chức, đơn vị thuê đất; giá đất cụ thể phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện các

dự án; giá giao đất tái định cư; giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể của tỉnh.

- Phối hợp với các sở, ban ngành hướng dẫn hội đồng GPMB các huyện, thành phố hoàn thành phương án bồi thường, hỗ trợ theo đúng trình tự thủ tục của nhà nước hiện hành.

- Xác định hệ số điều chỉnh giá đất để xác định nghĩa vụ tài chính cho các tổ chức, hộ gia đình được thuê đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Xác định số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp của các tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nam Định theo quy định.

- Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác đền bù, hỗ trợ GPMB khi nhà nước thu hồi đất của các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Xác định các khoản được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân.

- Thẩm định giá tài sản thiết bị mua sắm bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, định giá hàng tịch thu sung quỹ nhà nước, xác định giá khởi điểm để bán, thanh lý tài sản công theo đề nghị của cơ quan, đơn vị xử lý tài sản;

- Thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh do các cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng.

- Nắm bắt kịp thời diễn biến giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh để báo cáo về Cục Quản lý Giá-Bộ Tài chính, UBND tỉnh và thông tin trên sóng phát thành truyền hình tỉnh để góp phần hướng dẫn sản xuất, tiêu dùng tại địa phương

- Tiếp tục phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, TP chuẩn bị hồ sơ, tài liệu xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 để xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Nam Định; Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, trình thường trực HĐND tỉnh để ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi (nuôi trồng thủy sản) phục vụ công tác GPMB trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Rà soát văn bản đăng ký, kê khai giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định.

Sở Tài chính tỉnh Nam Định trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục Quản lý Giá-BTC;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố;
- Phòng TC các huyện, TP;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Website Sở Tài chính;
- Lưu VT,QLG.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH NAM ĐỊNH

Nguyễn Văn Quân

Phụ lục I: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11 năm 2021

(Theo số liệu của Cục thống kê tỉnh Nam Định)

NHÓM HÀNG	Chỉ số giá so với (%)				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2019	Tháng 11 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 10 năm 2021	
A	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**103,14**	**101,25**	**102,23**	**100,86**	**99,97**
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,01	98,52	100,16	101,72	97,71
- Lương thực	107,65	102,37	100,83	100,40	103,73
- Thực phẩm	104,19	95,86	98,39	102,44	94,76
- Ăn uống ngoài gia đình	106,53	106,06	106,06	100,00	105,06
II. Đồ uống và thuốc lá	104,50	102,98	102,98	100,00	101,57
III. May mặc, mũ nón, giày dép	106,94	101,36	101,40	100,60	100,98
IV. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	102,76	101,03	104,19	99,71	99,31
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	97,59	99,96	99,96	100,12	100,00
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	102,25	100,34	100,34	100,00	100,20
- Dịch vụ y tế	102,08	100,00	100,00	100,00	100,00
VII. Giao thông	103,03	118,11	115,44	103,26	108,57
VII. Bưu chính viễn thông	97,99	98,03	98,03	99,53	99,12
IX. Giáo dục	103,91	101,63	101,63	100,03	101,81
- Dịch vụ giáo dục	103,20	100,00	100,00	100,00	101,12
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	96,69	98,96	98,92	100,29	99,52
XII. Hàng hóa và dịch vụ khác	102,72	101,59	101,61	100,52	101,26
VÀNG 99,99%, KIỂU NHẪN TRÒN 1-2 chỉ	**149,27**	**103,05**	**105,34**	**101,75**	**112,87**
ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỜ 50-100USD	**97,98**	**97,97**	**98,13**	**99,72**	**98,91**